



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

VILAS 366

Số: 06676/2026/PKQ (2583.01W2604.0879)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa  
**Địa chỉ** : 99 Đường Mật Sơn, P. Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian nhận mẫu** : 06/04/2026  
**Thời gian thử nghiệm** : 06/04/2026 - 13/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
3.	Arsenic (As) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0030	0,01
4.	Clo dư tự do <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,05	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục <sup>(a)</sup>	NTU	SMEWW 2130B: 2023	0,85	2
6.	Màu sắc <sup>(a)</sup>	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi <sup>(a)</sup>	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492: 2011	7,51	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	<1
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	2,4
15.	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Permanganat <sup>(a)</sup>	mg /L	TCVN 6186: 1996	1,47	2
18.	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	57	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0043	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	214	300
22.	Fluor (F) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,16	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
25.	Natri (Na) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	9,04	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0861	0,2
27.	Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,013	0,07
28.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6180: 1996	8,7	11
29.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,10	0,3
31.	Seleni (Se) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0049	0,04
32.	Sunphat <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	22	250
33.	Sunfua <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	490	1.000
36.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Cacbonetraclorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Dichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Styren <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	Toluen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
49.	Xylen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
50.	1,2 - Dichlorobenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
51.	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
52.	Trichlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
53.	Acrylamide <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
54.	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
55.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
56.	1,2 - Dichloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
57.	1,3 - Dichloropropene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
58.	2,4 - D <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
59.	2,4- DB <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
60.	Alachlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
61.	Aldicarb <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
63.	Carbofuran <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
64.	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
65.	Chlodane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
66.	Chlorotoluron <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
67.	Cyanazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
68.	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
69.	Dichloprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
70.	Fenoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
71.	Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
72.	Isoproturon <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
73.	MCPA <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
74.	Mecoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
75.	Methoxychlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
76.	Molinate <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
77.	Pendimetalin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
78.	Permethrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
79.	Propanil <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
80.	Simazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
81.	Trifluralin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
82.	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
83.	Bromat <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
84.	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
85.	Bromofom <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Chloroform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,1	300
87.	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
88.	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
89.	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
90.	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
91.	Formaldehyde <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
92.	Monochloramine <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
93.	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
94.	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
95.	Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
98.	Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4
99.	Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

*Ghi chú: KPH: Không phát hiện*

*- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- 01W2604.0879: Mẫu nước thành phẩm chi nhánh cấp nước Bim Sơn*

*- (a): Thông số được Vilas công nhận;*

*- Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

**Vũ Văn Tú**

QA/QC

**Trần Văn Cường**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Quang Ninh**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06677/2026/PKQ (2583.01W2604.0922)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa  
Địa chỉ : 99 Đường Mật Sơn, P. Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa  
Loại mẫu : Nước dưới đất  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian nhận mẫu : 06/04/2026  
Thời gian thử nghiệm : 06/04/2026 - 13/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09: 2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492: 2011	7,05	5.8 - 8.5
2.	Tổng Coliform <sup>(a,b)</sup>	MPN hoặc CFU/ 100 mL	TCVN 6187-2: 2020	118	3
3.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6180: 1996	9,7	15
4.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,02	1
5.	Chỉ số Permanganat <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6186: 1996	12	4
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) <sup>(a)</sup>	mg/L	QT-HT.02	493	1.500
7.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2340C: 2023	215	500
8.	Arsenic (As) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,001	0,05
9.	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl--. B: 2023	59	250
10.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B: 2023	<0,04	1
11.	Fluoride (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,2	1
12.	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO42-.E: 2023	35	400
13.	Cadimium (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0004	0,005
14.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,001
15.	Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09: 2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
16.	Tổng Chromi (Cr) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0033	0,05
17.	Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0024	1
18.	Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0092	3
19.	Niken (Ni) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<b>0,0329</b>	0,02
20.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0357	0,5
21.	Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,15	5
22.	Selenium (Se) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0028	0,01
23.	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0001
24.	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,000005	0,00002
25.	Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0001
26.	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2 trichloroethane-1,1 -diyl) bis(4-chlorobenzen) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,001
27.	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,001
28.	Diazinon (C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,02
29.	Parathion (C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> PS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,06
30.	Trichloroethylene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (5030A + 8260D)	<0,0001	0,15
31.	Tetrachloroethylene PCE (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (5030A + 8260D)	<0,0001	0,01
32.	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (5030A + 8260D)	<0,0001	0,015
33.	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (5030A + 8260D)	<0,0001	1
34.	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (5030A + 8260D)	<0,0001	0,45
35.	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA (5030A + 8260D)	<0,0001	0,75
36.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,019	0,1



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
 (VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09: 2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
37.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a,b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,115	1
38.	E.Coli <sup>(a,b)</sup>	MPN hoặc CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1: 2019	8	Không phát hiện
39.	Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH) <sup>(b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	<0,0003	0,001
40.	1,1,1- trichloroethylene (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	US EPA 5030A US EPA 8260D	<0,0001	0,15
41.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2023	<0,002	0,01
42.	Chất hoạt động bề mặt <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C: 2023	2,4	-

**Ghi chú:**

- **QCVN 09: 2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước dưới đất
- **01W2604.0922:** Mẫu nước thô chi nhánh cấp nước Bim Sơn
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.